

**Biểu 1: Diện tích, cơ cấu các loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ
2021-2030 của huyện Thuận Nam**
(Kèm theo Quyết định số: 399 /QĐ-UBND ngày 05 /7/2022 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	DT cấp huyện xác định, xác định BS	Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6+7)	(9)
I	LOẠI ĐẤT							
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		56.583,94		56.584,00		56.583,94	
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.956,33	84,75	44.500,00		44.500,00	78,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.295,98	4,06	1.825,00		1.825,00	3,23
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.288,87</i>	<i>4,05</i>	<i>1.825,00</i>		<i>1.825,00</i>	<i>3,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.671,23	15,32		8.580,46	8.580,46	15,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	975,39	1,72	1.631,00		1.631,00	2,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.363,96	51,89	28.370,00		28.370,00	50,14
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.424,28	6,05	942		942	1,66
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>708,06</i>	<i>1,25</i>	<i>708</i>		<i>708,06</i>	<i>1,25</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	605,85	1,07		496,15	496,15	0,88
1.7	Đất làm muối	LMU	2.178,58	3,85		1.266,21	1.266,21	2,24
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	441,06	0,78		1.389,18	1.389,18	2,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.871,48	10,38	11.167,00		11.167,00	19,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,01	0,03	81		81	0,14
2.2	Đất an ninh	CAN	3,8	0,01	7		7,14	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	367,19	0,65	1.197,00		1.197,00	2,12
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,04	0,13	541		541	0,96
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	224,64	0,40	424		424	0,75
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	105,91	0,19	393		393	0,69
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	264,11	0,47	182		182	0,32
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	164,54	0,29		388,42	388,42	0,69
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.683,52	6,51	6.736,00	-13,82	6.722,18	11,88
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>850,98</i>	<i>1,50</i>	<i>1.252,00</i>		<i>1.252,31</i>	<i>2,21</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.073,23</i>	<i>1,90</i>	<i>1.195,00</i>		<i>1.195,00</i>	<i>2,11</i>
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>13,4</i>	<i>0,02</i>	<i>36</i>		<i>36</i>	<i>0,06</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,69</i>	<i>0,01</i>	<i>10</i>		<i>10</i>	<i>0,02</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>23,09</i>	<i>0,04</i>	<i>55</i>		<i>55</i>	<i>0,10</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	DT cấp huyện xác định, xác định BS	Diện tích	Cơ cấu (%)
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,67	0,03	38		38	0,07
	Đất xây dựng công trình năng lượng	DNL	1.483,30	2,62	3.891,00		3.891,00	6,88
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,33	0,00	1		1,43	0,00
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		0,00				0,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,61	0,05	57		57	0,10
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,04	0,02	14		14,04	0,02
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	175,34	0,31	159		159	0,28
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,00		1,7	1,7	0,00
	Đất chợ	DCH	2,84	0,01		11,7	11,7	0,02
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,09	0,01		7,26	7,26	0,01
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,41	0,00		27,84	27,84	0,05
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	576,46	1,02	434		434	0,77
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT		0,00	350		350	0,62
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,29	0,03	19		19	0,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,48	0,01	18		18	0,03
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	1,69	0,00		1,19	1,19	0,00
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	335,91	0,59		323,87	323,87	0,57
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,39	0,04		47,52	47,52	0,08
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,00		2,58	2,58	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.756,13	4,87	917		916,94	1,62
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Đất đô thị	KDT			5.591,00		5.591,00	9,88
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			3.455,00		3.455,00	6,11
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất)	KLN			29.311,00		29.311,00	51,80
4	Khu du lịch	KDL			749,00		749,00	1,32
5	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			1.737,00		1.737,00	3,07
6	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			1.135,00		1.135,00	2,01

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	DT cấp huyện xác định, xác định BS	Diện tích	Cơ cấu (%)
7	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			424,00		424,00	0,75
8	Khu dân cư nông thôn	DNT			1.804,00		1.804,00	3,19

Ghi chú: Các Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên; Đất có di tích lịch sử - văn hóa (13,82 ha) thuộc Khu di tích CK7, đã tổng hợp vào Quy hoạch tỉnh trình Bộ kế hoạch và Đầu tư thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Sau khi được duyệt, được cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện để thực hiện.

Biểu 2: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch
(Kèm theo Quyết định số: 399/QĐ-UBND ngày 05 /7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phước Hà	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.838,29	374,89	554,75	240,14	374,32	845,61	1.202,04	1.151,66	94,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	124,52	4,29	55,91	26,48	37,73	0,11	-	-	-
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>122,08</i>	<i>4,29</i>	<i>53,47</i>	<i>26,48</i>	<i>37,73</i>	<i>0,11</i>	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.610,06	289,58	354,96	205,28	228,00	443,91	548,93	494,61	44,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	398,85	28,81	37,40	7,18	66,37	40,33	141,48	74,20	3,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	304,12	42,45	87,84	-	2,47	61,72	46,24	62,86	0,54
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	345,71	9,76	16,44	-	38,40	281,11	-	-	-
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	109,64	-	2,20	-	1,35	16,63	1,20	66,99	21,27
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	942,78	-	-	1,20	-	-	464,15	452,71	24,72
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,61	-	-	-	-	1,80	0,04	0,29	0,48
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.937,70	302,85	-	-	356,67	1.882,87	389,09	-	6,22
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	38,69	-	-	-	38,69	-	-	-	-
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	21,00	-	-	-	-	-	14,78	-	6,22

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phước Hà	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR	689,84	100,00	-	-	57,92	157,61	374,31	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	2.188,17	202,85	-	-	260,06	1.725,26	-	-	-
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	23,45	-	17,84	-	-	4,08	-	1,05	0,48

Biểu 3: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 399/QĐ-UBND ngày 05 / 7 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phước Hà	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		1.839,19	412,44	6,88	101,05	496,02	416,96	276,12	89,56	40,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.324,69	392,24		32,91	468,04	254,27	177,23		
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	820,82	345,81		5,59	230,11	119,31	120,00		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	141,20	13,73			79,65		47,82		
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	51,60	30,59			7,03	13,98			
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.4	Đất làm muối	LMU	9,41						9,41		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	301,66	2,11		27,32	151,25	120,98			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	514,50	20,20	6,88	68,14	27,98	162,69	98,89	89,56	40,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,31					6,98	10,22	0,11	
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	71,80						17,03	54,77	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,52						11,52		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	103,42	0,23			0,27	101,45	0,08	1,39	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,77		6,00	0,37		2,30	0,77	23,70	0,63
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,69					0,68	0,02		6,99
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	29,33	1,57							27,76
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	210,14	18,03	0,88	66,58	25,07	27,20	58,46	9,29	4,63
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>44,53</i>	<i>9,24</i>	<i>0,88</i>	<i>0,98</i>	<i>7,50</i>	<i>20,42</i>	<i>3,39</i>	<i>0,14</i>	<i>1,98</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>8,86</i>	<i>6,12</i>			<i>2,71</i>	<i>0,03</i>			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phước Hà	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,26									2,26
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10					0,10				
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,53			0,17	0,04	2,00				0,32
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,66					1,66				
	Đất công trình năng lượng	DNL	140,79	0,53		65,43	14,82		55,07	4,87		0,07
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,38	2,14				0,24				
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,52					2,24		4,28		
	Đất chợ	DCH	0,51					0,51				
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,94	0,02		0,16		10,55	0,14			0,07
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,32	0,35		1,03	2,64	2,35	0,65	0,30		
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	10,00					10,00				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,26					1,18				0,08